ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HỒNG LĨNH

Phụ lục 2. BC. KTXH

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2024, KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 580 /BC-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của UBND thị xã)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	*Năm nay so với năm trước (%)*	*Năm nay so với KH (%)*	Kế hoạch năm 2025
A	**KINH TẾ**							
I	**TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN**							
1	**Quy mô kinh tế theo giá hiện hành**	**Tỷ đồng**	**6.372**	**7.740**	**6.971**	***109,40***	***90,06***	***7.900***
	Phân theo khu vực							
1,1	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	322	340	361	*112,11*	*106,18*	*370*
1,2	- Công nghiệp và xây dựng	"	2.510	3.750	2.660	*105,98*	*70,93*	3.330
	+ Trong đó: Công nghiệp	"	*1.600*	*2.200*	*1.860*	*116,25*	*84,55*	*2.230*
	Xây dựng		*910*	*1.550*	*800*	*87,91*	*51,61*	*1.100*
1,3	- Thương mại và dịch vụ	"	3.540	3.650	3.950	*111,58*	*108,22*	*4.200*
2	**Quy mô kinh tế theo giá so sánh**	**Tỷ đồng**	**4.107**	**5.561**	**4.401**	***107,16***	***79,14***	***4.888***
	Phân theo khu vực							
2,1	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	209	215	211	*100,96*	*98,14*	*213*
2,2	- Công nghiệp và xây dựng	"	1703	2500	1785	*104,82*	*71,40*	2145
	+ Trong đó: Công nghiệp		*1143*	*1390*	*1300*	*113,74*	*93,53*	*1510*
	Xây dựng		*560*	*1110*	*485*	*86,61*	*43,69*	*635*
2,3	- Thương mại và dịch vụ	"	2195	2846	2405	*109,57*	*84,50*	*2530*
II	**NGÂN SÁCH**							
1	**Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm thu chuyển giao ngân sách cấp thị xã cho cấp phường, xã)**	**Triệu đồng**	**848.373**	**495.429**	**807.480**	*95,18*	*162,99*	***761.095,0***
	Trong đó: Thu nội địa	Triệu đồng	306.491	125.000	222.044	*72,45*	*177,64*	*199.850*
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn	%	36	25	27	*76,12*	*109,12*	
2	**Chi cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm chi bổ sung trợ cấp cho ngân sách phường, xã)**	**Triệu đồng**	**643.522**	**470.205**	**706.311**	*109,76*	*150,21*	***737.565***

	Trong đó: Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương	Triệu đồng	356.264	65.000	375.326	*105,35*	*577,42*	*80.000*
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSĐP trong chi cân đối NSĐP	%	55,36	13,80	53,14	*95,99*	*385,06*	10,85
III	**ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**							
1	**Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**	**Tỷ đồng**	**1.248,0**	**1.600,0**	**1.290**	***103,37***	***80,63***	***1.380***
1,1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	"	1.248	1.600	1.290	103,37	80,63	1.380
1.1.1	Nhà nước	"	429,0	400,0	460,0	***107,23***	***115,00***	*500*
1.1.2	Ngoài Nhà nước	"	819,0	1.200,0	830,0	***101,34***	***69,17***	*880*
IV	**DOANH NGHIỆP, HTX**							
1	**Doanh nghiệp**							
1,1	Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp	545	480	575			*550,00*
1,2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	6.800	6.700	6.900			*6.900,00*
1,3	Doanh nghiệp thành lập mới							
1.3.1	Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới	Doanh nghiệp	54	30	71			*50*
1,4	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	5		6			*5*
2	**Hợp tác xã**							
2,1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã	19	17	21			*20*
2,2	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	1	1	3			*1*
2,3	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"	1	3	1			*2*
V	**NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**							
1	**Nông nghiệp**							
1,1	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	92	90	101	*109,7*	*112,3*	102
1,2	Cây lương thực có hạt							
1.2.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	2.908	2.719	3.015	*103,7*	*110,9*	3.015
	Trong đó: Lúa	"	2.890	2.610	2.996	*103,7*	*114,8*	2.620

1.2.2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	15.299		16.253	*106,2*		15.321
	Trong đó: Lúa	"	15.249	12.790	16.192	*106,2*	*126,6*	13.100
1,3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg		390			*0,0*	
1,4	Số gia súc, gia cầm							
1.4.1	Trâu	Con	306	400	318	*103,9*	*79,5*	295
1.4.2	Bò	"	933	1.000	695	*74,5*	*69,5*	810
1.4.3	Lợn	"	2.357	2.644	2.368	*100,5*	*89,6*	2.462
1.4.4	Gia cầm	Nghìn con	198	200	207	*104,3*	*103,5*	208
	Trong đó: Gà	"	161	165	171	*106,1*	*103,8*	175
2	**Thủy sản**							
2.1	Sản lượng thủy sản	Tấn	299	280	272	*91,0*	*97,1*	272
2.1.1	Nuôi trồng	"	196	210	179	*91,3*	*85,2*	179
2.1.2	Khai thác	"	103	70	93	*90,3*	*132,9*	93
VI	**CÔNG NGHIỆP**							
1	Tổng số Doanh nghiệp, HTX, cơ sở SXKD cá thể hoạt động Công nghiệp	Cơ sở	491	640	506	*103,1*	*79,1*	535
	Chia ra: - Doanh nghiệp, HTX	"	59	75	59	*100,0*	*78,7*	70
	- Cá thể	"	432	565	447	*103,5*	*79,1*	465
2	Giá trị sản phẩm ngành công nghiệp theo giá hiện hành	Tỷ đồng	1.600	2.200	1.860	*116,3*	*84,5*	2.230
3	Giá trị sản phẩm ngành công nghiệp theo giá so sánh	"	*1.143*	1.390	*1.300*	*113,7*	*93,5*	1.510
4	Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp							
	Bia	Triệu lít	10	40	17	*170,0*	*42,5*	22
	Sản phẩm may mặc	Sản phẩm	4.340	1.900	4.450	*102,5*	*234,2*	5.900
	Sợi	Tấn	6.670	8.500	9.250	*138,7*	*108,8*	10.500
	Gạch không nung	1000 viên	21.965	23.900	19.527	*88,9*	*81,7*	20.500
	Ngói không nung	1000 viên	445	850	336	*75,5*	*39,5*	450
VII	**THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ**							
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành	Tỷ đồng	2.770	2.450	3.225	*116,4*	*131,6*	3.550
2	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành	Tỷ đồng	343	295	380	*110,8*	*128,8*	400
3	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	Cơ sở	3	3	3	*100,0*	*100,0*	3
3,1	Số lượng chợ	"	3	3	3	*100,0*	*100,0*	3

3,2	Số lượng siêu thị	"	0	0	0			
3,3	Số lượng trung tâm thương mại	"	0	0	0			
B	**XÃ HỘI**							
1	**DÂN SỐ, LAO ĐỘNG**							
1	**Dân số**							
1,1	Dân số trung bình	Người	40.412	39.563	41.494	*100,97*	*99,87*	41.500
	Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%	90,39	90	90,49			90
1,2	Mật độ dân số	Người/km^2	685	669	703	*102,41*	*101,49*	705
1,3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	6,53	6,70	2,55			3,00
1,4	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	33,40	30,20	29,20			28,20
1,5	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	105	104	122	*116,19*	*117,31*	110
2	**Lao động**							
2,1	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	47	47	47			*47*
2,2	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	27	30	30			*30*
II	**GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**							
1	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%						
1,1	Tiểu học	"	100	100	100			100
1,2	Trung học cơ sở	"	100	100	100			100
1,3	Trung học phổ thông	"	92,6	95,1	95,1			100
2	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%						
2,2	Mầm non	"	100	100	100			100
2,3	Tiểu học	"	100	100	100			100
2,4	Trung học cơ sở	"	100	100	100			100
2,5	Trung học phổ thông	"	100	100	100			100
3	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%						
3,1	Mầm non	"	100	100	100			100
3,2	Tiểu học	"	100	100	100			100
3,3	Trung học cơ sở	"	100	100	100			100
3,4	Trung học phổ thông	"	100	100	100			100

4	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh						
4,1	Tiểu học	"	33	33	33	100	100	33
4,2	Trung học cơ sở	"	36	37	37	103	103	37
4,3	Trung học phổ thông	"	33	34	34	103	103	34
5	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh						
5,1	Tiểu học	"	24	24	24	100	100	22
5,2	Trung học cơ sở	"	18	19	19	106	106	19
5,3	Trung học phổ thông	"	12	14	14	117	117	14
III	**Y TẾ**							
1	Số dược sĩ đại học trên 10.000 dân	Dược sĩ	9,97	10,00	10,12	*101,58*	*101,24*	10,51
2	Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân	Điều dưỡng	37,82	37,91	36,19	*95,69*	*95,46*	11,26
3	Số bác sỹ trên 10.000 dân	Bác sĩ	25,30	26,00	27,08	*107,04*	*104,16*	27,53
4	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường	46,00	46,00	45,56	*99,04*	*99,04*	45,05
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%						
5,1	Cân nặng theo tuổi	"	5	5	4,8			4,80
5,2	Chiều cao theo tuổi	"	7,9	7,9	7,7			7,80
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	100	100			100,00
7	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%	97	97	97			>97
8	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	98	98	98			98,00
9	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	50	100	50			100,00
IV	**MỨC SỐNG DÂN CƯ**							
1	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2	1,8	1,45	*0,55*	*0,35*	*1,4*
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều	%	2,32	2,2	2,1	*0,16*	*0,04*	*2*
3	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/năm	63,41	70	67,57			*72,30*
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	100	100	100			*100*
5	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	100	100	100			*100*
6	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100	100	100			*100*

7	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	100	100	100			*100*
7,1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	100	0	100			*100*
7,2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	0	0	0			*0*
8	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	95,8	95,8	95			*95*
9	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa	%	100	100	100			*>90*
C	**MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ**							
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	"	99	99	99			*99*
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	"	99	99	99			*99*
D	**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**							
1	Tỷ lệ dịch vụ công (DVC) trực tuyến theo danh mục DVC trực tuyến do Chính phủ quy định có phát sinh hồ sơ trực tuyến (tương đương cả DVC TT mức độ 3 và mức độ 4)	%	27%	30%	30,0%	*111%*	*100,0%*	Trên 30%
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và thụ lý qua DVC trực tuyến (tương đương cả DVC TT mức độ 3 và mức độ 4)	%	94%	94%	98,10%	*104,4%*	*104,4%*	Trên 90%
3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	Thông tư 08 hết hiệu lực, chuyển sang thực hiện theo QĐ số 2214/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng CP (từ năm 2024 trở đi, thẩm quyền công		có 43 đơn vị đăng ký xây dựng trong năm	Thông tư 08 hết hiệu lực, chuyển sang thực hiện theo QĐ số 2214/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng CP (từ năm 2024 trở đi, thẩm quyền công nhận thuộc LĐLĐ tỉnh)		